

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 사회보장급여 관련 공통서식에 관한 고시 [별지 제1호서식] <개정 2024.1.1>
■ Thông báo về các biểu mẫu liên quan đến trợ cấp an sinh xã hội [Mẫu đính kèm số 1] <Sửa đổi 2024.1.1>

사회보장급여 신청(변경)서 ĐƠN ĐĂNG KÝ (THAY ĐỔI) TRỢ CẤP AN SINH XÃ HỘI

(4쪽 중 1쪽)
(Trang 1 trên 4)

처리기간 Thời gian xử lý		별도안내 Hướng dẫn riêng						
신청인 Người đăng ký	성명 Họ		주민등록번호 (외국인등록번호) Số chứng minh thư Hàn (số đăng ký người nước ngoài)		세대주와의 관계 Quan hệ với chủ hộ		전화번호 Số điện thoại	
	주소 Địa	(실거주지 주소 ¹⁾ :) (Địa chỉ cư trú thực tế ¹⁾ :)					휴대전화 ²⁾ Số di động ²⁾	
							전자우편 Email	
가족사항 Thông tin gia đình	세대주와의 관계 C h ù h ò	성명 Họ tên	주민등록번호 (외국인등록번호 등) Số chứng minh thư Hàn (số đăng ký người nước ngoài)	동거여부 (미동거사유) Có sống chung không (lí do không sống chung)	학력·재학여부 (학교명/학년반) Học lực, đang đi học hay không (Tên trường học/Lớp)	건강상태 (장애/질병) Tình trạng sức khỏe (Khuyết tật/ Bệnh tật)	취업상태 Tình trạng việc làm	전화번호 (집/직장) Số điện thoại (nhà/nơi làm việc)
							직업 Nghề nghiệp	직장명 Tên nơi làm việc
1. 배우자 관계 ³⁾ ([]법륜혼 []사실혼 []사실상 이혼) 2. 외국여권 소지자명 ⁴⁾ : _____ 1. Quan hệ vợ/ chồng ³⁾ ([] Hôn nhân hợp pháp [] Hôn nhân không đăng ký kết hôn [] Ly hôn trên thực tế) 2. Tên người mang hộ chiếu nước ngoài ⁴⁾ : _____ 3. 국외출생자명 ⁵⁾ : _____ 4. 복수국적자명 ⁶⁾ : _____ 3. Tên người sinh ở nước ngoài ⁵⁾ : _____ 4. Tên người đa quốc tịch ⁶⁾ : _____								

부양의무자 ⁷⁾ Người có nghĩa vụ nuôi dưỡng ⁷⁾	수급권자와의 관계 Quan hệ với người nhận trợ cấp	성명 Họ tên	주민등록번호 (외국인등록번호) Số chứng minh thư Hàn (số đăng ký người nước ngoài)	주소 Địa chỉ	가구원수 Số thành viên gia đình	전화번호 Số điện thoại
	의 -					
	의 -					
	의 -					
	의 -					
급여계좌 Lương Tài khoản	신청인과의 관계 Quan hệ với người xin nhập tịch	성명 Họ tên	금융기관명 Tên tổ chức tài chính	계좌번호 Số tài khoản	비고(사유) ⁸⁾ Ghi chú (lí do) ⁸⁾	
통지방법 Phương thức thông báo		[] 서면 [] 전자우편(E-mail) [] 문자메시지서비스(SMS) [] 기타 () [] Văn bản [] Thư điện tử (Email) [] Dịch vụ tin nhắn (SMS) [] Khác()				

작성방법 Cách điền đơn	
1) 주민등록상 주소와 실제 거주지의 주소가 다른 경우 주민등록상 주소와 실제 거주지의 주소를 모두 기재	
1) Trường hợp địa chỉ đăng ký cư trú và địa chỉ cư trú thực tế khác nhau thì điền cả địa chỉ đăng ký cư trú và địa chỉ cư trú thực tế	
2) 원활한 결과 통지를 위해 신청인 휴대전화번호 정확하게 기재	
2) Điền chính xác số di động của người đăng ký để tiện thông báo kết quả	
3), 4) 해당자에 한함	
3), 4) Chỉ áp dụng đối với người thuộc đối tượng trên	
5), 6) 아동수당, 부모급여(현금), 양육수당 신청대상에 한함	
5), 6) Chỉ áp dụng đối với đối tượng đăng ký nhận trợ cấp trẻ em, trợ cấp cho cha mẹ (tiền mặt), trợ cấp nuôi dưỡng	
7) 부양의무자 조사 사업 해당자에 한함(부양의무자 : ① 수급권자의 1촌의 직계혈족, ② 수급권자의 1촌의 직계혈족의 배우자, 다만 사망한 1촌의 직계혈족의 배우자는 제외)	
7) Chỉ áp dụng đối với người tham gia khảo sát người có nghĩa vụ nuôi dưỡng (người có nghĩa vụ nuôi dưỡng : ① Người thân trực hệ 1 đời với người nhận trợ cấp, ② Vợ/ chồng của người thân trực hệ 1 đời với người nhận trợ cấp, trừ vợ/ chồng của người thân trực hệ 1 đời đã qua đời)	
8) 동일보장가구의 계좌가 아닐 경우 사유를 반드시 기재하고, 디딤씨앗계좌(CDA) 또는 압류방지통장이 있는 경우에도 반드시 기재	
8) Trường hợp tài khoản ngân hàng không phải của thành viên gia đình được bảo đảm đồng nhất thì phải điền lí do kể cả thuộc trường hợp có sổ ngân hàng để phòng tịch thu hoặc tài khoản ngân hàng Hạng giống này mầm (CDA)	

보장구분	사회보장급여 내용	
Phân loại an sinh	Nội dung trợ cấp an sinh xã hội	
기초생활보장 An sinh xã hội cơ bản	<div>[]생계급여 []의료급여 []주거급여([]자가 []임차⁹⁾ []기타¹⁰⁾) []Trợ cấp sinh hoạt []Trợ cấp y tế []Trợ cấp cư trú []Nhà riêng []Nhà thuê⁹⁾ []Khác¹⁰⁾</div>	
	<div>[]교육급여 (바우처 제공) []Trợ cấp giáo dục (Cung cấp voucher)</div>	<div>※ 유의사항 ※ Nội dung lưu ý - 2023학년도부터 교육급여 중 교육활동지원비는 현금이 아닌 바우처(사회서비스 이용권)로 제공됩니다. - Bắt đầu từ năm học 2023, chi phí hỗ trợ hoạt động giáo dục trong trợ cấp giáo dục sẽ được cung cấp dưới dạng voucher (phiếu sử dụng dịch vụ xã hội) thay vì tiền mặt. - 교육급여 수급권자로 보장결정된 이후, 교육급여 바우처 누리집(ht tps://e-voucher.kosaf.go.kr)을 방문하여 바우처를 신청해주시기 바랍니다. - Sau khi được xác nhận là người nhận trợ cấp giáo dục, vui lòng truy cập trang web voucher trợ cấp giáo dục (https://e-voucher.kosaf.go.kr) và đăng ký voucher.</div>
영유아 Trẻ sơ sinh	<div>[]부모급여(현금) (대상자 이름 :) []Trợ cấp cho cha mẹ (tiền mặt) (Tên đối tượng :) []양육수당(대상자 이름 :), ([]가정양육수당 []장애아동양육수당 []농어촌양육수당) []Trợ cấp nuôi dưỡng (Tên đối tượng :), ([]Trợ cấp nuôi dưỡng gia đình []Trợ cấp nuôi trẻ khuyết tật []Trợ cấp nuôi dưỡng ở nông thôn, làng chài) []종일제 아이돌봄서비스(대상자 이름 :), []시간제 아이돌봄서비스(대상자 이름 :) []Dịch vụ giữ trẻ cả ngày (Tên đối tượng :), []Dịch vụ giữ trẻ bán thời gian (Tên đối tượng :)</div>	
아동수당 Trợ cấp trẻ em	<div>[]지급대상아동이름: ① ② ③ []Tên trẻ em được trợ cấp: ① ② ③</div>	
아동 · 청소년 Trẻ em, thanh thiếu niên	<div>[]초 · 중 · 고 학생 []Hỗ trợ chi phí giáo dục 교육비 지원 cấp 1, 2, 3</div>	<div>① 방과후학교자유수강권 ② 급식(중식)비 ③ 고교학비지원 ① Quyền nghe giảng tự do lớp học ngoại khóa ② Tiền ăn trưa (ăn bữa trưa) ③ Hỗ trợ học phí cấp 3 ④ 교육정보화지원(PC, 인터넷통신비+유해차단서비스) ④ Hỗ trợ giáo dục qua máy tính (PC, phí Internet + dịch vụ ngăn chặn các chương trình độc hại) [PC 신청 여부 : []신청 []미신청] [Có đăng ký PC không : []Đăng ký []Không đăng ký] [인터넷통신사 []KT []SK브로드밴드 []LG U+ []SK 텔레콤 []기타()] [Nhà mạng internet []KT []SK Boardband []LG U+ []SK Telecom []Khác()] [인터넷 가입(예정)자 성명 : , 주민번호 :] * (필수) 본인 관련 정보를 정부, 지방자치단체 및 지정 기관(PC 설치업체, 인터넷통신회사)에 제공 동의[] [Tên người đăng ký (dự kiến) Internet: , Số chứng minh thư Hàn :] * (Bắt buộc) Đồng ý cung cấp các thông tin cá nhân cho chính phủ, chính quyền địa phương và các cơ quan chỉ định (doanh nghiệp lắp đặt PC, nhà mạng Internet) []</div>
	<div>[]소년 · 소녀가정 보호비 []청소년특별지원 ([]연장신청) []Phi bảo vệ gia đình bé trai, bé gái []Hỗ trợ đặc biệt cho thanh thiếu niên ([]Đăng ký gia hạn)</div>	
노인 Người cao tuổi	<div>[]기초연금([]배우자 동시신청) []Lương hưu cơ bản ([]Đăng ký đồng thời cho vợ/ chồng)</div>	
장애인 Người khuyết tật	<div>[]장애연금([]배우자 동시신청 []차상위 부가급여) []장애수당 []Lương hưu người khuyết tật ([]Đăng ký đồng thời cho vợ/ chồng []Trợ cấp thêm người cận nghèo) []Trợ cấp khuyết tật []장애아가족양육지원 []장애아동수당 []장애인자립자금 대여 []Hỗ trợ gia đình nuôi dạy trẻ em khuyết tật []Trợ cấp trẻ em khuyết tật []Khoản vay Quỹ người khuyết tật tự lập</div>	
한부모 가족 Gia đình đơn thân	<div>[]한부모 가족지원 []청소년 한부모 자립지원(급여지급, 증명서 발급) []Hỗ trợ gia đình đơn thân []Hỗ trợ gia đình đơn thân của thanh thiếu niên tự lập (hỗ trợ phụ cấp, cấp giấy chứng nhận)</div>	
기타 Khác	<div>[]차상위계층 확인 []차상위 본인부담경감 []차상위 자활급여 []Xác nhận người cận nghèo []Giảm bớt gánh nặng cá nhân cho người cận nghèo []Trợ cấp tự lực người cận nghèo []시설이용 · 입소 []자산형성 []타법 의료급여¹¹⁾ () []Sử dụng/vào ở cơ sở []Hình thành tài sản []Phúc lợi y tế theo các luật khác¹¹⁾ () []개발제한구역 거주민 생활비용보조 []사회복지공동모금회 등 서비스 의뢰 및 연계 []Trợ cấp phi sinh hoạt cho cư dân vùng hạn chế phát triển []Ủy thác và liên kết các dịch vụ như Hội quyền góp cộng đồng phúc lợi xã hội []다문화가족 방문교육서비스 []Dịch vụ giáo dục tận nơi cho gia đình đa văn hóa</div>	

ĐĂNG KÝ (ỦY QUYỀN) MIỄN GIẢM CƯỚC PHÍ CHO ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NHẬN PHÚC LỢI

자격구분 Phân loại tư cách	☐ 기초생활보장수급자 (☐ 생계 ☐ 의료 ☐ 주거 ☐ 교육) ☐ Người nhận an sinh xã hội cơ bản (☐ Sinh hoạt ☐ Y tế ☐ Cư trú ☐ Giáo dục) ☐ 차상위계층 ☐ 장애인 ☐ 한부모가족 ☐ 기초연금 ☐ Người cận nghèo ☐ Người khuyết tật ☐ Gia đình đơn thân ☐ Lương hưu cơ bản			
	감면 서비스 Dịch vụ miễn giảm			
	전체 신청 ☐ ※ 전체서비스 (대행)신청 시 체크 Đăng ký toàn bộ ☐ ※ Đánh dấu khi đăng ký (ủy quyền) toàn bộ dịch vụ			
	선택 신청 Đăng ký lựa chọn	☐ 전기요금 ☐ Tiền điện ☐ 지역난방요금 ☐ Tiền sưởi khu vực	☐ TV수신료 면제 ☐ Miễn phí thuê bao TV ☐ 도시가스요금 ☐ Tiền ga đô thị	☐ 휴대전화요금 ☐ Phí điện thoại di động ☐ 시내 · 외유선전화요금 ☐ Cước điện thoại cố định trong và ngoài thành phố (si)

※ 아래항목 작성 시 신속・정확하게 요금감면대상 확인이 가능하며,
미 작성 및 부정확한 정보를 작성 시 감면서비스 (대행)신청이 제한될 수 있습니다.

※ Khi điền các mục dưới đây, có thể kiểm tra nhanh chóng và chính xác đối tượng được miễn giảm cước phí, trường hợp không điền hoặc điền không chính xác có thể bị hạn chế đăng ký (ủy quyền) dịch vụ miễn giảm.

- 전기 고객번호 : 지역난방 열사용자번호 : 이동통신사 []KT []SK 텔레콤 []LG유플러스
- Mã số khách hàng sử dụng điện : Mã số khách hàng sử dụng sưởi khu vực : Nhà mạng di động []KT []SK Telecom []LG U+
- 도시가스 (사용계약자명 : 사업자명 : 고객번호 :)
- Ga đô thị (tên người kí hợp đồng sử dụng : Tên doanh nghiệp : Mã số khách hàng :)
- 시내 · 외유선전화 (계약자주민등록번호 : 전화번호 :)
- 사업자: []KT []SK브로드밴드 []LG유플러스)
- Điện thoại cố định trong và ngoài thành phố (si) (số chứng minh thư Hàn của người kí hợp đồng: Số điện thoại: Doanh nghiệp: []KT []SK Boardband []LG U+)

가구원 추가 기재 (휴대전화 요금할인 신청시)

Điền thêm thành viên gia đình (khi đăng ký giảm giá cước điện thoại di động)

가족 사항	신청인과의 관계 Quan hệ với người xin nhập tịch	성 명 Họ tên	주민등록번호 (외국인등록번호 등) Số chứng minh thư Hàn (số đăng ký người nước ngoài, v.v.)	휴대전화 번호 Số di động	이동통신사 Nhà mạng di động
Thông tin gia đình					[] KT [] SK 텔레콤 [] LG 유플러스 [] KT [] SK Telecom [] LG U+
					[] KT [] SK 텔레콤 [] LG 유플러스 [] KT [] SK Telecom [] LG U+
					[] KT [] SK 텔레콤 [] LG 유플러스 [] KT [] SK Telecom [] LG U+
					[] KT [] SK 텔레콤 [] LG 유플러스 [] KT [] SK Telecom [] LG U+

<div>개인정보 수집 및 활용 동의</div> <div>Đơn đồng ý thu thập và sử dụng thông tin cá nhân</div>		<div>확 인</div> <div>(√ 체크)</div> <div>Xác nhận</div> <div>(đánh dấu √)</div>
<div>1. 수집 · 이용에 관한 사항</div> <div>1. Nội dung thu thập, sử dụng</div> <div><div>☐ 개인정보 활용 목적</div><div>☐ Mục đích thu thập và sử dụng thông tin cá nhân</div><div><p>동 신청서를 접수한 보장기관의 장이 「사회보장급여의 이용·제공 및 수급권자 발굴에 관한 법률」 제7조 및 제19조에 따라 지원대상자의 선정 및 확인조사 등을 위하여 개인정보를 활용하고자 합니다.</p><p>Người đứng đầu cơ quan an sinh tiếp nhận đơn đăng ký sử dụng thông tin cá nhân để tuyển chọn và xác nhận người đăng ký theo Điều 7 và Điều 19 “Luật Sử dụng, cung cấp trợ cấp an sinh xã hội và tìm kiếm người nhận trợ cấp”.</p><div>☐ 활용할 개인정보와 동의요청 범위</div><div>☐ Phạm vi yêu cầu đồng ý và thông tin cá nhân sẽ sử dụng</div><p>인적사항 및 가족관계 확인에 관한 정보, 소득·재산·근로능력·취업상태에 관한 정보, 사회보장급여의 수혜이력에 관한 정보, 그밖에 수급권자를 선정하기 위하여 필요한 정보로서 주민등록전산정보·가족관계등록전산정보(기초생활보장과 초중고 교육비지원은 본인, 배우자, 직계존·비속 및 그 배우자 정보, 영유아 및 한부모 가족은 본인, 배우자 및 직계비속 정보, 노인 및 장애인은 본인 및 배우자 정보), 금융·국세·지방세, 토지·건물·건강보험·국민연금·고용보험·산업재해보상보험·출입국·병무·보훈급여·교정 등 자료 또는 정보에 대하여 정기적으로 관계기관에 요청하거나 관련 정보통신망(행정정보공동이용 포함)을 통해 조회 및 적용하는 것에 대하여 동의합니다.</p><p>Tôi đồng ý về việc các tổ chức liên quan sẽ yêu cầu định kì hoặc truy cập và sử dụng thông tin thông qua mạng thông tin liên quan (bao gồm việc sử dụng chung thông tin hành chính) thông tin liên quan đến xác nhận thông tin cá nhân và quan hệ gia đình, thông tin liên quan đến thông tin thu nhập, tài sản, khả năng lao động, tình trạng việc làm, thông tin về quá trình hưởng trợ cấp an sinh xã hội, các thông tin khác cần thiết để chọn người nhận trợ cấp như thông tin về đăng ký thường trú, thông tin trực tuyến đăng ký quan hệ gia đình (thông tin về bản thân, vợ/chồng, con cháu trực hệ và vợ/chồng của họ đối với An sinh xã hội cơ bản và Hỗ trợ chi phí giáo dục cấp 1, 2, 3; thông tin về bản thân, vợ/chồng và con cháu trực hệ đối với Trẻ sơ sinh và Gia đình đơn thân; thông tin về bản thân và vợ/chồng đối với Người già và Người khuyết tật), dữ liệu hoặc thông tin như tài chính, thuế quốc gia, thuế địa phương, đất đai, xây dựng, bảo hiểm y tế, lương hưu quốc gia, bảo hiểm việc làm, bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động, nhập cư, nghĩa vụ quân sự, phúc lợi cựu chiến binh, cải tạo, v.v.</p><div>☐ 개인정보 보유 및 파기</div><div>☐ Thời gian lưu trữ và hủy bỏ thông tin cá nhân</div><p>같은 법 제34조에 따라 5년간 보유하고(지원대상자 보호에 필요한 사회보장정보는 5년을 초과하여 보유할 수 있음), 그 기간이 경과하면 파기함을 고지합니다.</p><p>Theo Điều 34 của Luật này, thông tin cá nhân sẽ được lưu trữ trong 5 năm (thông tin an sinh xã hội cần thiết để bảo vệ người nộp đơn có thể được lưu trữ trong hơn 5 năm) và sẽ bị hủy sau thời gian đó.</p><div>☐ 동의를 거부할 권리 및 동의를 거부할 경우의 불이익</div><div>☐ Quyền từ chối sự đồng ý và những bất lợi của việc từ chối sự đồng ý</div><p>위 개인정보의 제공 동의를 거부할 권리가 있으며, 동의 거부 시 사회보장급여법 제7조제6항에 따라 급여 신청을 각하할 수 있습니다.</p><p>Ông/bà có quyền từ chối sự đồng ý cung cấp thông tin cá nhân nêu trên, trường hợp từ chối sự đồng ý, đăng ký trợ cấp có thể bị từ chối theo khoản 6 Điều 7 Luật Phúc lợi an sinh xã hội.</p></div></div> <div><div>(4쪽 중 3쪽)</div><div>(Trang 3 trên 4)</div></div>		
<div>2. 제3자 제공에 관한 사항</div> <div>2. Nội dung liên quan đến việc cung cấp cho bên thứ 3</div> <div><div>☐ 제공받는 자: 한국방송공사, 한국전력공사, 이동통신사, 한국가스공사, 도시가스사업자, 지역난방공사, 시내·외유선전화사업자</div><div>☐ Người được cung cấp: Tổng công ty Phát thanh truyền hình Hàn Quốc, Tập đoàn Điện lực Hàn Quốc, các nhà mạng di động, Tập đoàn Khí đốt Hàn Quốc, các nhà điều hành kinh doanh khí đốt thành phố (si), công ty sưởi địa phương, các nhà khai thác điện thoại cố định trong và ngoài thành phố (si)</div><div>☐ 제공받는 자의 이용 목적: 요금감면 (대행)신청 및 요금감면 대상 자격변동 여부 확인</div><div>☐ Mục đích sử dụng của người nhận: Đăng ký (ủy quyền) miễn giảm cước phí và kiểm tra điều kiện được miễn giảm cước phí có thay đổi hay không</div><div>☐ 제공할 개인정보 범위: 성명, 주민등록번호(외국인등록번호), 주소, 연락처, 자격정보, 고객번호</div><div>☐ Phạm vi thông tin cá nhân cung cấp: Họ tên, số chứng minh thư Hàn (số đăng ký người nước ngoài), địa chỉ, số điện thoại, thông tin tư cách, mã số khách hàng</div><div>☐ 제공받은 자의 개인정보 보유·이용 기간: 요금감면대상 자격상실 후 5년이 경과하면 파기함을 고지합니다.</div><div>☐ Thời gian lưu trữ và sử dụng thông tin cá nhân của người nhận thông tin: Thông tin sẽ bị hủy sau 5 năm kể từ khi không còn đủ điều kiện để được miễn giảm cước phí.</div><div>☐ 동의를 거부할 권리 및 동의를 거부할 경우의 불이익</div><div>☐ Quyền từ chối sự đồng ý và những bất lợi của việc từ chối sự đồng ý</div><p>위 개인정보의 제공 동의를 거부할 권리가 있으며, 동의를 거부시 요금감면 (대행)신청이 제한됩니다.</p><p>Ông /bà có quyền từ chối sự đồng ý cung cấp thông tin cá nhân trên, nếu từ chối sự đồng ý, đăng ký (ủy quyền) miễn giảm cước phí sẽ bị hạn chế.</p></div>		

<div>선택적 동의</div> <div>Đồng ý tùy chọn</div>	<div>동 의</div> <div>(√ 체크)</div> <div>Đồng ý</div> <div>(đánh dấu √)</div>
<div>1. 장애인연금의 차상위 부가급여를 신청하여 차상위 자격이 확인되었으나, 위탁 심사결과 「장애인연금법 시행령」 제2조에 해당되지 않는 등록장애인일 경우, 장애인연금 신청일을 장애수당 신청일로 처리하는데 동의합니다.</div> <div>1. Trường hợp người khuyết tật đã đăng ký thêm phụ cấp cận nghèo của trợ cấp người khuyết tật và được xác nhận tư cách cận nghèo, nhưng kết quả thẩm tra không thuộc đối tượng theo Điều 2 “Nghị định hướng dẫn Luật Trợ cấp cho người khuyết tật”, tôi đồng ý dời ngày đăng ký trợ cấp người khuyết tật thành ngày đăng ký trợ cấp khuyết tật.</div>	<div>[]</div>
<div>2. 사회복지공동모금회 등 서비스연계를 신청하는 경우, 신청을 대행하고 필요한 경우 관련 정보(성명, 주소, 연락처, 자격정보 등)를 제공하는 것에 동의합니다.</div> <div>2. Trường hợp đăng ký liên kết dịch vụ như Hội quyền góp cộng đồng phúc lợi xã hội, tôi đồng ý uỷ quyền đăng ký và cung cấp thông tin liên quan (họ tên, địa chỉ, thông tin liên hệ, thông tin tư cách, v.v.) khi cần thiết.</div>	<div>[]</div>
<div>3. 교육급여 또는 교육비 지원을 신청한 경우, 교육급여와 교육비 지원을 모두 신청한 것에 동의합니다.</div> <div>3. Trường hợp đăng ký trợ cấp giáo dục hoặc hỗ trợ chi phí giáo dục, tôi đồng ý rằng đã đăng ký cả trợ cấp giáo dục và hỗ trợ chi phí giáo dục.</div>	<div>[]</div>
<div>4. 기초생활보장급여를 신청한 경우 차상위계층 지원사업(차상위계층 확인, 차상위 본인부담경감, 차상위 자활급여)을 신청한 것으로 처리하는 것에 동의합니다.</div> <div>4. Trường hợp đăng ký trợ cấp an sinh xã hội cơ bản, tôi đồng ý việc xử lý như đăng ký dự án hỗ trợ cho người cận nghèo (xác nhận người cận nghèo, giảm gánh nặng cá nhân cho người cận nghèo, trợ cấp tự lực cho người cận nghèo). 기초생활보장급여가 전부 중지된 경우 관련 개인정보를 활용하여 차상위계층 지원사업을 신청하는 것에 동의합니다.</div> <div>Trường hợp tất cả các trợ cấp an sinh xã hội cơ bản bị đình chỉ, tôi đồng ý sử dụng thông tin cá nhân có liên quan để đăng ký dự án hỗ trợ người cận nghèo.</div>	<div>[]</div>
<div>5. 차상위계층 지원사업 수급 중 소득이나 재산 등이 변동된 경우 관련 개인정보를 활용하여 「국민기초생활 보장법」 제21조제2항에 따라 기초생활보장급여를 신청하는 것에 동의합니다.</div> <div>5. Trường hợp có thay đổi về thu nhập hoặc tài sản trong khi nhận hỗ trợ từ dự án hỗ trợ người cận nghèo, tôi đồng ý việc sử dụng thông tin cá nhân liên quan và đăng ký trợ cấp an sinh xã hội cơ bản theo khoản 2 Điều 21 “Luật An sinh xã hội quốc gia”.</div>	<div>[]</div>
<div>6. 맞춤형 급여 안내를 신청하고 사회보장급여의 수급 가능성 확인을 위하여 필요한 개인정보, 금융·신용·보험정보 등을 활용하는 것에 동의합니다. (단, 생계·의료·주거·교육급여, 한부모 가족지원, 청소년 한부모 자립지원, 차상위계층 확인, 차상위 자활급여, 차상위 자산형성, 기초연금, 장애인연금, 장애수당, 장애아동수당 신청에 한함)</div> <div>6. Tôi đồng ý với việc sử dụng thông tin cá nhân, thông tin tài chính, tín dụng và bảo hiểm cần thiết để đăng ký hướng dẫn trợ cấp tùy chỉnh và xác nhận khả năng nhận trợ cấp an sinh xã hội. (Tuy nhiên, chỉ giới hạn ở việc đăng ký trợ cấp sinh kế, y tế, nhà ở và giáo dục, hỗ trợ gia đình đơn thân, tự lập gia đình đơn thân của thanh thiếu niên, xác nhận người cận nghèo, trợ cấp tự lực người cận nghèo, hình thành tài người cận nghèo, lương hưu cơ bản, lương hưu người khuyết tật, trợ cấp khuyết tật và trợ cấp trẻ em khuyết tật)</div>	<div>[]</div>
<div>7. 부모급여(현금)를 신청한 경우 만2세 연령 도래시 양육수당 급여를 신청한 것으로 처리하는 것에 동의합니다.</div> <div>7. Trường hợp đăng ký trợ cấp cho cha mẹ (tiền mặt), tôi đồng ý được xử lý như đăng ký trợ cấp nuôi dưỡng tại nhà khi đủ tuổi (2 tuổi).</div>	<div>[]</div>
<div>유의 사항</div> <div>Nội dung lưu ý</div>	<div>확 인</div> <div>(√ 체크)</div> <div>Xác nhận</div> <div>(đánh dấu √)</div>
<div>1. 「사회보장급여의 이용·제공 및 수급권자 발굴에 관한 법률」 및 관계 법률에 따라 허위 또는 기타 부정한 방법으로 급여를 받거나 타인으로 하여금 급여를 받게 한 경우, 급여 지급 사유가 소멸하여 소멸한 경우 등에는 보장비용을 지급한 보장기관이 그 비용의 전부 또는 일부를 그 급여를 받은 자 또는 급여를 받게 한 자로부터 환수할 수 있으며, 해당 법률에서 정한 바에 따라 징역, 벌금, 구류 또는 과태료 등의 처분을 받을 수 있습니다.</div> <div>1. Trường hợp nhận lương bằng các hình thức sai trái hoặc bất hợp pháp khác hoặc bị ép buộc nhận lương từ người khác để nhận trợ cấp, lí do giảm tiền trợ cấp để cắt tiền lương, v.v. theo “Luật Sử dụng, cung cấp trợ cấp an sinh xã hội và tìm kiếm người nhận trợ cấp”, tổ chức bảo lãnh đã trả chi phí bảo hiểm có thể thu hồi toàn bộ hoặc một phần chi phí từ người đã nhận trợ cấp hoặc người bị ép nhận trợ cấp, và có thể bị phạt tù, phạt tiền, giam giữ hoặc phạt theo quy định luật hiện hành.</div>	<div>[]</div>
<div>2. 사회보장급여의 제공여부 결정에 필요한 조사를 거부, 방해 또는 기피할 경우 관계 법률에 따라 신청이 각하되거나 결정이 취소되고, 급여가 정지 또는 중지되거나, 과태료 등이 부과될 수 있습니다.</div> <div>2. Trường hợp từ chối, gây cản trở hoặc trốn tránh khi cần điều tra để quyết định xem có được nhận trợ cấp an sinh xã hội hay không, việc đăng ký có thể bị từ chối, quyết định có thể bị hủy bỏ, trợ cấp có thể bị tạm ngưng hoặc ngưng hoàn toàn, hoặc có thể bị phạt tiền.</div>	<div>[]</div>
<div>3. 이 신청에 따라 사회보장급여를 제공받으면 거주지, 세대원, 소득·재산상태, 근로능력, 수급이력, 복수국적발생 등이 변동되었을 때 변동사유를 신고하지 않거나 허위로 신고한 경우 해당 급여는 환수될 수 있으며, 관계 법률에 따라 형사 처벌 또는 과태료 등의 처분을 받을 수 있습니다.</div> <div>3. Trường hợp trợ cấp an sinh xã hội được cấp theo đăng ký này, khi có thay đổi địa chỉ cư trú, thành viên hộ gia đình, thu nhập và tình trạng tài sản, khả năng lao động, lịch sử nhận phúc lợi, phát sinh đa quốc tịch, v.v. mà không khai báo thay đổi hạng mục hoặc khai báo sai sự thật, có thể sẽ bị thu hồi phần trợ cấp tương ứng, ngoài ra có thể bị xử lý hình sự hoặc phạt tiền tùy theo quy định của pháp luật liên quan.</div>	
<div>4. 사회보장급여 신청을 위해 작성·제출하신 서류는 반환되지 않습니다.</div> <div>4. Các tài liệu đã điền và nộp để đăng ký trợ cấp an sinh xã hội sẽ không được trả lại.</div>	

5. 「국민기초생활 보장법」 제8조의2 제1항 제3호, 같은 법 시행령 제5조의6 제2항 제3호에 따른 부양의무자 기준 미적용 요건이 향후 변경되는 경우(부양의무자 또는 그 가구원의 기초연금·장애인연금 수급권 소멸·상실 또는 지급 정지, 장애정도 하향조정 등)에는 같은 법에 따른 급여가 정지 또는 중지될 수 있으며, 부양의무자 조사를 위한 서류(‘금융정보등 제공동의서’ 등) 제출이 필요할 수 있습니다.
5. Trường hợp điều kiện chưa áp dụng tiêu chuẩn người có nghĩa vụ chu cấp có sự thay đổi sau này (người có nghĩa vụ nuôi dưỡng hoặc các thành viên trong gia đình bị ngừng trợ cấp hoặc bị mất, bị cắt quyền nhận trợ cấp cơ bản, trợ cấp người khuyết tật, điều chỉnh giảm mức độ khuyết tật, v.v.) theo điểm 3 khoản 1 Điều 8-2 “Luật An sinh xã hội quốc gia” và điểm 3 khoản 2 Điều 5-6 của Nghị định hướng dẫn Luật này, các phúc lợi có thể bị đình chỉ hoặc ngừng cung cấp và có thể phải gửi các tài liệu (“Đồng ý cung cấp thông tin tài chính”, v.v.) để điều tra người có nghĩa vụ nuôi dưỡng.
6. 요금감면 (대행)신청을 한 경우 관련한 결정 또는 서비스 제공에 대해서는 해당 기관에 직접 문의하시기 바랍니다.
6. Nếu đã đăng ký (ủy quyền) miễn giảm cước phí, vui lòng liên hệ trực tiếp với tổ chức liên quan về các quyết định liên quan hoặc việc cung cấp dịch vụ.
- ※ TV 수신료 및 전기요금 : 한국전력공사, 휴대전화요금 : 이동통신사, 도시가스요금 : 도시가스사업자
- ※ Phí thuê bao TV và tiền điện: Tổng công ty Điện lực Hàn Quốc, Cước phí điện thoại di động : Nhà mạng di động, Tiền ga đô thị : Doanh nghiệp kinh doanh ga đô thị
- 지역난방비감면 : 지역난방공사 시내 · 외유선전화요금 : 시내 · 외유선전화사업자
- Giảm phí sưởi khu vực : Công ty sưởi ấm địa phương, Cước phí điện thoại cố định trong và ngoài thành phố (si): Công ty khai thác điện thoại cố định trong và ngoài thành phố (si)
7. 맞춤형 급여 안내는 사회보장급여의 수급 가능성을 주기적으로 확인하여 안내해 드리기 위한 것으로, 실제 사회보장급여 수급을 위해서는 별도로 신청하셔야 합니다. 맞춤형 급여 안내의 유효기간은 5년이고, 거부 의사가 없으면 연장될 수 있습니다. 맞춤형 급여 안내는 가구 단위로 신청되며, 가구원은 주민등록전산정보·가족관계등록전산정보 변동에 따라 변경될 수 있습니다. 맞춤형 급여 안내를 통해 안내된 사회보장급여는 정보통신망에서 조회된 공적자료 위주로 확인한 결과이므로 실제 신청조사 결과와 다를 수 있으며, 신청인과 가구원의 ‘금융정보등 제공 동의서’ 제출 여부에 따라 안내의 정확도가 달라질 수 있습니다.
7. Hướng dẫn về trợ cấp tùy chỉnh nhằm mục đích kiểm tra định kỳ và thông báo về khả năng nhận trợ cấp an sinh xã hội, phải đăng ký riêng để thực sự nhận được trợ cấp an sinh xã hội. Thời hạn hiệu lực của hướng dẫn về trợ cấp tùy chỉnh là 5 năm và có thể gia hạn nếu không có ý định phản đối. Hướng dẫn về trợ cấp tùy chỉnh được áp dụng cho từng hộ gia đình, các thành viên trong hộ gia đình có thể thay đổi tùy thuộc vào những thay đổi trong thông tin đăng ký cư trú và thông tin đăng ký quan hệ gia đình. Trợ cấp an sinh xã hội được cung cấp thông qua hướng dẫn về trợ cấp tùy chỉnh là kết quả xác nhận dựa trên dữ liệu công khai được lấy từ mạng trực tuyến, do đó có thể khác với kết quả khảo sát đăng ký thực tế và tính chính xác của hướng dẫn phụ thuộc vào việc người đăng ký và các thành viên trong hộ gia đình nộp biểu mẫu “Đồng ý cung cấp thông tin tài chính”, v.v.
8. 기초생활보장 신청 후 전기·도시가스·지역난방·등유 등 구입을 지원받을 수 있는 에너지바우처 안내 및 신청을 희망하는 경우에는 읍·면·동 에너지바우처 담당부서(산업부서 등)를 방문하시길 바랍니다.
8. Nếu muốn nhận hướng dẫn và đăng ký voucher năng lượng (có thể dùng để mua điện, ga thành phố (si), sưởi địa phương, dầu hỏa, v.v. sau khi đăng ký an sinh xã hội cơ bản, vui lòng đến bộ phận voucher năng lượng (bộ phận công nghiệp, v.v.) của thị trấn (eup), xã (myeon), phường(dong).

본인(대리신청인 포함)은 개인정보 활용 동의와 선택적 동의 및 유의사항에 대하여 담당공무원으로부터 안내받았음을 확인하며, 위와 같이 사회보장급여를 신청합니다.

Tôi (bao gồm người được ủy quyền đăng ký) xác nhận rằng tôi đã được cán bộ phụ trách thông báo về việc đồng ý sử dụng thông tin cá nhân, đồng ý tùy chọn, nội dung lưu ý và đăng ký trợ cấp an sinh xã hội như trên.

	년	월	일
	Năm	tháng	ngày
신청인(대리 신청인) ¹²⁾ 성명 :	(서명 또는 인)		
Họ tên người đăng ký (người đăng ký thay) ¹²⁾	(Kí tên hoặc đóng dấu)		
(배우자 동시신청 시) 배우자 :	(서명 또는 인)		
(Nếu cả hai vợ chồng cùng đăng ký) Vợ/chồng:	(Kí tên hoặc đóng dấu)		

특별자치시장·특별자치도지사·시장·군수·구청장·교육감 귀하

Kính gửi **Thị trưởng Thành phố tự trị đặc biệt (teukbyeol jachisi), Thống đốc Tỉnh tự trị đặc biệt (teukbyeol jachido), Thị trưởng, Chủ tịch huyện (gun), Chủ tịch quận (gu), chánh văn phòng**

- 9) 민간·공공임차, 사용대차, 공동생활가정 거주자,
- 9) Người cư trú tại nhà ở cho thuê tư nhân, nhà ở cho thuê công cộng, cho vay để sử dụng, gia đình sinh hoạt cộng đồng
- 10) 가정위탁 (입양대상), 보장시설, 타 법령 우선지원 주거시설, 공공운영 공동생활가정 등,
- 10) Ủy thác gia đình (đối tượng được nhận nuôi), cơ sở an sinh, cơ sở cư trú ưu tiên hỗ trợ theo các luật khác, gia đình sinh hoạt cộng đồng vận hành công cộng, v.v.
- 11) 「의료급여법」 제3조제1항제2호부터 제10호에 해당하여 의료급여를 받고자 하는 수급권자,
- 11) Người nhận trợ cấp được nhận trợ cấp y tế theo điểm 2 đến điểm 10 khoản 1 Điều 3 “Luật Trợ cấp y tế”,
- 12) 가족, 친족(8촌이내의 혈족, 4촌이내의 인척), 사회복지담당공무원 및 기타 관계인(후견인) 등
- 12) Gia đình, họ hàng (người thân 8 đời, họ hàng 4 đời), cán bộ phụ trách phúc lợi xã hội và những người có liên quan khác (người giám hộ), v.v.

안 내 사 항		
Nội dung hướng dẫn		
신청 기간 Thời gian đăng ký	<ul style="list-style-type: none">- 아동수당은 8세 미만 아동인 경우 출생신고 후에는 언제든지 신청할 수 있습니다. 다만, 출생을 포함한 60일 이내(60일이 되는 날이 토·일요일·공휴일인 경우 그 다음날까지 인정)에 신청하여야 출생일이 속하는 달부터 지급받을 수 있습니다.- Có thể đăng ký trợ cấp trẻ em dành cho gia đình cho con dưới 8 tuổi bất cứ lúc nào sau khi đăng ký khai sinh. Tuy nhiên, phải đăng ký trong vòng 60 ngày kể cả ngày sinh (nếu ngày thứ 60 rơi vào Thứ Bảy, Chủ Nhật hoặc ngày lễ thì sẽ được công nhận cho đến ngày hôm sau) để nhận được khoản thanh toán bắt đầu từ tháng có ngày sinh.	
처리 기간 Thời gian xử lý	<ul style="list-style-type: none">- 14일 : 유아학비, 양육수당(연장시 30일)- 14 ngày : Học phí cho trẻ sơ sinh, trợ cấp nuôi dưỡng (30 ngày nếu gia hạn)- 30일 : 기초생활보장(연장시 60일), 아이돌봄서비스지원(연장시 60일), 기초연금(연장시 60일), 장애인연금(연장시 60일), 청소년특별지원, 부모급여(연장시 60일), 아동수당(연장시 60일), 한부모가족(연장시 60일)- 30 ngày : An sinh xã hội cơ bản (60 ngày nếu gia hạn), hỗ trợ dịch vụ chăm sóc trẻ em (60 ngày nếu gia hạn), lương hưu cơ bản (60 ngày nếu gia hạn), trợ cấp người khuyết tật (60 ngày nếu gia hạn), hỗ trợ đặc biệt cho thanh thiếu niên, trợ cấp cha mẹ (60 ngày nếu gia hạn), trợ cấp trẻ em (60 ngày nếu gia hạn), gia đình đơn thân (60 ngày nếu gia hạn)- 60일 : 초·중·고 학생 교육비 지원(연장시 90일)- 60 ngày : Hỗ trợ chi phí giáo dục cấp 1, 2, 3 (90 ngày nếu gia hạn)	
관계 법률 Luật Quan hệ	보장구분 Phân loại an sinh	해당 법률 Luật liên quan
	기초생활보장 An sinh xã hội cơ bản	기초생활보장법, 의료급여법, 초·중등교육법, 주거급여법 Luật An sinh xã hội, Luật Trợ cấp y tế, Luật Giáo dục Tiểu học và Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, Luật Trợ cấp nhà ở
	영유아 Trẻ sơ sinh	영유아보육법, 아이돌봄지원법 Luật Chăm sóc trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ, Luật Hỗ trợ chăm sóc trẻ em
	아동 · 청소년 Trẻ em, thanh thiếu niên	초·중등교육법, 학교 밖 청소년법, 청소년복지 지원법, 아동수당법 Luật Giáo dục Tiểu học và Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, Luật Thanh thiếu niên ngoài trường học, Luật Hỗ trợ phúc lợi cho thanh thiếu niên, Luật Trợ cấp trẻ em
	노인 Người cao tuổi	기초연금법 Luật Trợ cấp cơ bản
	장애인 Người khuyết tật	장애인연금법, 장애인복지법, 장애아동 복지지원법 Luật Trợ cấp cho người khuyết tật, Luật Phúc lợi cho người khuyết tật, Luật Hỗ trợ phúc lợi cho trẻ em khuyết tật
	한부모가족 Gia đình đơn thân	한부모가족지원법 Luật Hỗ trợ gia đình cha mẹ đơn thân
	기타 Khác	기초생활보장법, 국민건강보험법, 의료급여법, 개발제한구역법 Luật An sinh xã hội cơ bản, Luật Bảo hiểm y tế quốc dân, Luật Trợ cấp y tế, Luật Khu vực hạn chế phát triển
신청시 구비서류 Mẫu đơn bắt buộc khi đăng ký		추가 제출서류 Hồ sơ nộp bổ sung
기초생활보장, 기초연금, 초·중·고 학생 교육비, 장애인, 장애인연금, 한부모가족, 기타(타 법의료급여 ¹³⁾ , 개발제한구역 생활비용 보조, 차상위계층 확인) An sinh xã hội cơ bản, lương hưu cơ bản, chi phí giáo dục cho học sinh cấp 1, cấp 2, cấp 3, người khuyết tật, lương hưu cho người khuyết tật, gia đình đơn thân, v.v. (các phúc lợi y tế hợp pháp khác ¹³⁾ , hỗ trợ chi phí sinh hoạt trong khu vực hạn chế phát triển, xác nhận người cận nghèo)	소득·재산신고서 (별지 제1호의2서식) Đơn khai báo thu nhập, tài sản (Mẫu đính kèm số 1-2) 금융정보등제공동의서 (별지 제1호의3서식) Đồng ý cung cấp thông tin tài chính (Mẫu đính kèm số 1-3)	1. 신청인(대리신청인)의 신분을 확인할 수 있는 서류(해당자에 한하며, 대리신청의 경우에는 위임장 및 대리신청인, 신청인의 신분을 확인할 수 있는 서류) 1. Tài liệu xác nhận danh tính của người đăng ký (người đại diện đăng ký) (giới hạn ở người có liên quan; trong trường hợp đăng ký ủy quyền, giấy ủy quyền và tài liệu xác nhận danh tính của người đăng ký ủy quyền và người đăng ký) 2. 제적등본(가족관계증명서로 부양의무자를 확인할 수 없는 경우에 한함) 2. Bản sao sổ hộ khẩu (giới hạn trong trường hợp người có nghĩa vụ nuôi dưỡng không thể xác nhận bằng giấy chứng nhận quan hệ gia đình) 3. 소득·재산 등의 확인에 필요한 서류(임대차 계약서, 급여명세서 등) 3. Giấy tờ cần thiết để xác minh thu nhập, tài sản, v.v. (hợp đồng thuê nhà, bảng kê chi tiết lương, v.v.) 4. 건강 진단서(해당자에 한함) 4. Giấy chứng nhận sức khỏe (chỉ dành cho người áp dụng) 5. 통장계좌번호 사본 1부(통장 유효성을 검증할 수 없는 경우에 한함) 5. 1 bản sao sổ tài khoản ngân hàng (giới hạn trong trường hợp không thể xác minh tính hợp lệ của tài khoản ngân hàng) 6. 수업료 등 납입고지서(학비지원 신청자의 경우에 한함) 6. Thông báo thanh toán học phí, v.v. (giới hạn đối với người đăng ký hỗ trợ học phí) - 1/4분기 : 수업료납입고지서(신입생인 경우 입학금고지서) - Quý 1 : Hóa đơn thanh toán học phí (thông báo nhập học cho học sinh mới)

		<ul style="list-style-type: none">- 2/4분기 이후 : 해당학교 재학조회 또는 당해 분기 납입고지서(신규신청)- Từ quý 2 trở đi : Tra cứu đang theo học tại trường liên quan hoặc thông báo thanh toán hàng quý (đăng ký mới)- 학원학습비 및 직원훈련비 등 납입고지서- Thông báo thanh toán học phí trung tâm học thêm, phí đào tạo nhân viên, v.v. <p>7. 특별청소년지원 신청의 경우, 선정대상임을 증명하는 서류 또는 그 밖의 자료 (보호자 부재・연락 두절, 학업 중단 등)</p> <p>7. Trong trường hợp đăng ký hỗ trợ thanh thiếu niên đặc biệt, tài liệu hoặc dữ liệu khác chứng minh là đối tượng lựa chọn (vắng mặt người giám hộ, mất liên lạc, gián đoạn việc học, v.v.)</p> <p>8. 청소년한부모자립지원대상자 중 자립촉진수당 신청자</p> <p>8. Người đăng ký trợ cấp khuyến khích tự lập trong số đối tượng đăng ký tự lập gia đình đơn thân của thanh thiếu niên</p> <ul style="list-style-type: none">- 취업훈련확인서, 취업확인서, 검정고시학원등록증빙자료, 재학증명서 또는 이와 동등한 효력을 가지는 서류 중 하나이상 제출- Nộp ít nhất một trong các giấy tờ sau: giấy xác nhận đào tạo nghề, giấy xác nhận việc làm, giấy xác nhận đã đăng ký tại cơ sở đào tạo nghề, giấy chứng nhận tuyển sinh hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương. <p>9. 노숙인 확인서 등(해당자에 한함)</p> <p>9. Giấy xác nhận tình trạng vô gia cư, v.v. (giới hạn ở những người liên quan)</p> <p>10. 아이돌봄서비스 신청의 경우 취업증빙 서류</p> <p>10. Tài liệu chứng minh việc làm trong trường hợp đăng ký dịch vụ chăm sóc trẻ em</p> <p>11. 농어촌양육수당 신청의 경우 농어업경영체 등록 확인서 또는 농업인확인서</p> <p>11. Trường hợp đăng ký trợ cấp nuôi dưỡng ở nông thôn, làng chài, giấy xác nhận đăng ký kinh doanh nông ngư nghiệp hoặc giấy xác nhận người làm nông nghiệp</p> <p>12. 자산형성 신청의 경우 별지 제13호서식 자산형성사업 참여(변경) 신청서</p> <p>12. Trường hợp đăng ký hình thành tài sản, đơn đăng ký tham gia (thay đổi) dự án hình thành tài sản theo Mẫu đính kèm số 13</p> <p>13. 임대차계약서, 사용대차확인서 등 임차가구임을 증빙할 수 있는 서류(주거급여 임차수급권자에 한함)</p> <p>13. Các tài liệu chứng minh là hộ gia đình thuê nhà như hợp đồng thuê nhà, giấy xác nhận cho thuê sử dụng (giới hạn đối với những người đủ điều kiện được hưởng trợ cấp cư trú)</p> <p>14. 복수국적자의 경우, 기본증명서 상세, 가족관계증명서 사본 각 1부, 외국여권 사본1부(외국여권소지자), 국내여권 사본 1부(국내여권소지자)</p> <p>14. Trường hợp người có hai quốc tịch, giấy chứng nhận cơ bản loại chi tiết, 1 bản sao giấy chứng nhận quan hệ gia đình, 1 bản sao hộ chiếu nước ngoài (người mang hộ chiếu nước ngoài), 1 bản sao hộ chiếu trong nước (người mang hộ chiếu trong nước) 단, 외국여권 및 국내여권이 모두 없는 경우 여행증명서 사본 또는 출입국사실증명서</p> <p>Tuy nhiên, nếu không có cả hộ chiếu nước ngoài và hộ chiếu trong nước, nộp bản sao giấy thông hành hoặc Giấy xác nhận sự thật xuất nhập cảnh.</p> <p>15. 복수국적자가 아닌 국외출생자의 경우, 국내여권 사본 1부</p> <p>15. Đối với những người sinh ra ở nước ngoài và không có hai quốc tịch, bản sao hộ chiếu trong nước</p> <p>단, 국내여권이 없는 경우 여행증명서 사본 또는 출입국사실증명서</p> <p>Tuy nhiên, nếu không có hộ chiếu trong nước, nộp bản sao giấy thông hành hoặc giấy xác nhận sự thật xuất nhập cảnh.</p>
제출하는 곳 Nơi nộp	관할 시・군・구청(읍・면 사무소 또는 동 주민센터). 단, 기초연금 지급 신청자는 국민연금공단에 제출 가능 Văn phòng thành phố (si), huyện (gun), quận (gu) (văn phòng thị trấn (eup), xã (myeon) hoặc trung tâm cộng đồng phường (dong)). Tuy nhiên, người nộp đơn xin thanh toán lương hưu cơ bản có thể nộp cho Cơ quan hưu trí quốc gia Hàn Quốc.	

13) 「의료급여법」 제3조제1항제5호부터 제7호, 제9호에 해당하여 의료급여를 받고자 하는 수급권자

13) Người nhận trợ cấp được nhận trợ cấp y tế theo điểm 5 đến điểm 7, điểm 9 khoản 1 Điều 3 “Luật Trợ cấp y tế”